TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:134/2024/DS-PT
Ngày: 08/4/2024
V/v *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết
Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình, bà Nguyễn Thị My My
- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2024/TLPT-DS ngày 27/02/2024 về việc: "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 267/2023/DSST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐPT- DS ngày 04/3/2024 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nhữ Thị D
Địa chỉ: 2 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1995
Địa chỉ: A P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
**** Bị đơn:*** Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2
Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị L – C/v Giám đốc
Địa chỉ: B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:
1. Ông Nguyễn Thế M
Địa chỉ: 1 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Văn Chiến
Địa chỉ: 230/4 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nhữ Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bà Nhữ Thị D ***trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2016 đến năm 2019, bà Nhữ Thị D đã nhiều lần cho Công ty TNHH T2 (sau đây gọi tắt là Công ty T2) vay tiền để đầu tư công trình.

Căn cứ Biên bản đối chiếu Công nợ ngày 30/01/2019, Công ty T2 còn nợ của bà Nhữ Thị D tổng số tiền là 848.750.000đ (T *trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Công ty T2 có trách nhiệm trả nợ cho bà D khi được thanh toán tiền thi công công trình. Sau đó, Công ty T2 mới chỉ trả cho bà D số tiền là 210.000.000 đ (Hai trăm mười triệu đồng), còn nợ lại số tiền là: 638.750.000 đồng.

Ông Nguyễn Thế M là con rể của bà Nhữ Thị D nợ tiền mua dầu của Công ty T2 với số tiền là 253.261.000đ (*Hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm sáu mươi mốt ngàn đồng*). Đồng thời, bà D cũng nợ của ông Nguyễn Thế M một khoản tiền nên ông Nguyễn Thế M và bà Nhữ Thị D đã thỏa thuận khấu trừ khoản nợ của ông Nguyễn Thế M với Công ty T2 sang cho bà D, coi như Công ty T2 đã trả cho bà D số tiền 253.261.000 đồng và ông M không phải trả cho Công ty số tiền trên.

Như vậy, sau khi khấu trừ như trên thì Công ty T2 còn phải trả cho bà Nhữ Thị D số tiền là 385.489.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng). Bà Nhữ Thị D đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2 trả tiền nhưng Công ty không thực hiện.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà Nhữ Thị D đã khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết nội dung sau:

Buộc Công ty TNHH T2 trả lại cho bà Nhữ Thị D toàn bộ số tiền nợ gốc là 385.489.000 đồng (ba trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng) và khoản tiền lãi phát sinh theo lãi suất 1%/tháng từ ngày khởi kiện cho đến khi vụ án được giải quyết xong tại Tòa án.

Khoản tiền lãi từ ngày 15/8/2022 tạm tính đến ngày 15/10/2022 là: 385.489.000 đồng x 1%/tháng x 02 tháng = 7.709.780 đồng.

Tổng tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 15/10/2022 Công ty T2 phải trả cho bà D là: 393.198.780 đồng (Ba trăm chín mươi ba triệu một trăm chín mươi tám ngàn bảy trăm tám mươi đồng).

Đến ngày 09/8/2023 bà D rút một phần nội dung đơn khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty T2 trả số tiền nợ gốc là 385.489.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

Quá trình tham gia tố tụng bà Phan Thị L ***đại diện cho*** công ty TNHH T2 ***trình bày*:**

Từ năm 2016 đến năm 2019 công ty có mượn của bà Nhữ Thị D số tiền 2.236.030.000 đồng với lãi suất 6%/tháng. Sau đó, công ty đã trả số tiền nợ gốc là 2.236.030.000 đồng và lãi là 746.820.000 đồng bằng tiền mặt và xăng dầu (kèm bảng chứng từ bà D thừa nhận số tiền trả đến 25/5/2019 và chứng từ chúng tôi chi trả chi tiết). Tuy nhiên, bà D không đồng ý với số tiền đã trả vì công ty thanh toán số nợ gốc trước lãi sau còn bà D yêu cầu chúng tôi trả hết lãi mới đến gốc. Do đó dẫn đến chênh lệch phát sinh nợ. Theo thông báo thụ lý vụ án bà D yêu cầu công ty T2 trả số tiền 385.489.000 đồng. Ngoài ra bà L còn thanh toán tiền công nợ giữa bà và ông Nguyễn Thế M bằng hiện vật là xăng dầu tại cây xăng P, xã K, huyện B, Đắk Lắk mà bà L là chủ sở hữu với giá trị 161.046.000 đồng kèm chữ ký ông M lấy dầu. Thông qua kế toán Võ Thị Thanh T1 công ty thanh toán tiền mặt cho bà D số tiền 135.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn C số tiền 35.000.000 đồng. Tổng giá trị 330.046.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền trên thì công ty đã

thanh toán hết số công nợ đối chiếu công nợ giữa ông M, số tiền chênh lệch do bà L và bà D thỏa thuận trừ vào tiền lãi bà L nợ bà D. Do đó công ty T2 hoàn toàn không có nghĩa vụ thanh toán số nợ 385.489.000 đồng vì về căn bản biên bản đối chiếu này đã được thay thế bằng biên bản đến ngày 17/5/2019. Còn việc thanh toán lãi suất 6% cho bà D công ty đã thanh toán nên công ty T2 không có nghĩa vụ trả nợ cho bà D và ông M đến thời điểm ngày 26/3/2021.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế M ***trình bày:***

Ông là con rể của bà Nhữ Thị D. Ông có quan hệ bán xăng dầu cho công ty T2. Quá trình mua bán có nợ số tiền 253.261.000 đồng. Do bà D có nợ ông M một khoản tiền nên ba bên có thỏa thuận miệng khấu trừ toàn bộ số tiền xăng dầu của ông vào số tiền nợ của Công ty T2 vào số tiền công ty nợ bà D. Nay ông M xác định không còn nợ công ty T2 còn việc nợ của công ty với bà D thì ông không liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có gửi văn bản trình bày ý kiến xác định việc vay nợ tiền của bà D và công ty T2 thì ông không biết và không liên quan vì đó là tiền riêng của bà D. Ông có nhận tiền từ bà T1 kế toán công ty T2 trả nợ cho bà D và ông đã đưa lại cho bà D. Ông không biết cụ thể số tiền vay mượn và nợ bao nhiêu. Ông không liên quan nên từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 267/2023/DS - ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 162; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nhữ Thị D về tranh chấp kiện đòi tài sản.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nhữ Thị D tổng số tiền: 293.274.000 đồng (*Hai trăm chín mươi ba triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn đồng).*

Không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nhữ Thị D đối với việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả số tiền 92.215.000 đồng (*Chín mươi hai triệu hai trăm mười lăm ngàn đồng*).

Đình chỉ yêu cầu giải quyết buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả số tiền lãi từ ngày 15/8/2022 tạm tính đến ngày 15/9/2022 là 3.854.890 đồng cho bà Nhữ Thị D.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/01/2024, nguyên đơn bà Nhữ Thị D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày qua tính toán lại Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 còn nợ bà D số tiền là 384.598.000 đồng. Đề nghị Công ty trả cho bà D số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nhữ Thị D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 267/2023/DSST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nhữ Thị D làm đúng hạn luật định, và được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:Ngày 30/01/2019 giữa 02 bên đối chiếu công nợ xác nhận công ty TNHH T2 còn nợ bà Nhữ Thị D số tiền 848.750.000 đồng (T *trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).* Bà D xác định công ty T2 đã trả tiền mặt là 210.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền ông Nguyễn Thế M còn nợ công ty T2 254.152.000 đồng Sau khi khấu trừ công ty T2 còn nợ bà D số tiền 384.598.000 đồng.

[2.1]. Đối với khoản nợ công ty T2 trả cho bà D: Bà D xác định công ty T2 đã trả tiền mặt là 210.000.000 đồng. Bà Phan Thị L đại diện cho công ty T2 cho rằng theo bảng tính của công ty cung cấp cho Tòa án được bà D thừa nhận trả đến ngày 25/5/2019 (Bút lục 56,57) công ty đã trả hết nợ cho bà D bằng tiền mặt. Tuy nhiên đây là bảng tính của công ty T2 xác nhận việc chốt công nợ với bà M1, bà N với nội dung "*chốt công nợ đến hết tháng 7/2018 bên chị* M1 *và cháu* N *số tiền phải tính là 929.420.000 đồng*". Bà D ghi " *Số công nợ trên là đúng phải chi trả cho bà* M1 *và cháu* N" bên dưới ghi Đ Lắc ngày 25 -5 - 2019 ký và ghi rõ họ tên Nhữ Thị D. Công ty T2 không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc công ty đã trả hết nợ cho bà D.

Bị đơn cung cấp chứng cứ xác nhận việc Công ty đã trả cho bà D số tiền 170.000.000 đồng, trong đó đưa bà D 135.000.000 đồng, đưa ông C (chồng bà D) 35.000.000 đồng, số tiền này bà D đã thừa nhận. Hơn nữa, bà D cho rằng ngoài số tiền bị đơn trả 170.000.000 đồng cho bà. Sau đó, Công ty có trả thêm cho bà 40.000.000 đồng nữa. Như vậy, cần chấp nhận việc công ty đã trả cho bà D số tiền 210.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Đối với khoản tiền ông Nguyễn Thế M nợ của Công ty T2: Tại biên bản đối chiếu công nợ mà công ty cung cấp thể hiện ông M còn nợ Công ty số tiền tính đến ngày 17/5/2019 là **50.891.830 đồng** và trong tờ giấy lịch bà D cung cấp có nội dung *" Tổng từ 11/6 đến 04/8/2019* M *nợ dầu chị* L *chuyển công nợ cho bà ngoại 203.261.000 đồng"* bên dưới ông M ký và ghi rõ họ tên. Do đó xác định số tiền ông M nợ Công ty T2 **254.152.830 đồng**.

Bà L cho rằng ông M chỉ nợ Công ty **161.046.000 đồng**, nhưng bà L không đến Tòa án đối chất để làm rõ. Hơn nữa, số tiền bị đơn đưa ra để khấu trừ cho nguyên đơn ít hơn số tiền nguyên đơn tự khấu trừ nợ cho bị đơn. Như vậy, cần chấp nhận việc tự khấu trừ của ông M, bà D đối với Công ty T2 là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khấu trừ cho bà D số tiền **161.046.000 đồng** theo như bị đơn cung cấp là không đúng và không có căn cứ. Hơn nữa, cấp sơ thẩm còn tính toán sai nên cần rút kinh nghiệm.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH T2 trả nợ số tiền là: 848.750.000 đồng – (210.000.000 đồng + 254.152.000 đồng) = **384.598.000 đồng** là có căn cứ, cần chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên, X thấy cần chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nhữ Thị D – Sửa Bản án sơ thẩm số 267/2023/DSST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo hướng phân tích ở trên là phù hợp.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính toán lại theo đúng quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nhữ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nhữ Thị D – Sửa Bản án sơ thẩm số 267/2023/DSST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 469 Bộ luật dân sự 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nhữ Thị D số tiền **384.598.000 đồng** (*Ba trăm tám mươi tư triệu năm trăm chín mươi tám ngàn đồng).*

Đình chỉ yêu cầu giải quyết buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T2 trả số tiền lãi từ ngày 15/8/2022 tạm tính đến ngày 15/9/2022 là 3.854.890 đồng cho bà Nhữ Thị D.

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu 19.230.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nhữ Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối Cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đinh Thị Tuyết